

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2019

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>182,238,408,098</b>	<b>154,699,977,495</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>1,503,075,268</b>	<b>2,524,704,991</b>
1. Tiền	111		1,503,075,268	2,524,704,991
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2a</b>	<b>7,884,800,000</b>	<b>9,838,400,000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		20,014,063,383	20,014,063,383
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	122		(12,129,263,383)	(10,175,663,383)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>93,884,789,187</b>	<b>67,016,731,571</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		91,529,902,473	63,838,090,527
2. Trả trước cho người bán	132		23,425,682	743,598,810
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>V.3</b>	3,620,842,036	3,701,988,707
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	<b>V.4</b>	(1,289,381,004)	(1,266,946,473)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.5</b>	<b>74,132,419,868</b>	<b>70,114,531,501</b>
1. Hàng tồn kho	141		74,278,161,424	71,080,103,989
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(145,741,556)	(965,572,488)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4,833,323,775</b>	<b>5,205,609,432</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		141,139,952	145,950,345
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3,421,073,597	3,854,407,212
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,271,110,226	1,205,251,875
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>13,499,250,013</b>	<b>15,464,968,936</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>10,304,936,987</b>	<b>12,065,072,814</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	<b>V.6</b>	<b>8,549,834,973</b>	<b>10,299,766,718</b>
- Nguyên giá	222		34,579,393,683	35,413,266,057
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26,029,558,710)	(25,113,499,339)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
<b>3. TSCĐ vô hình</b>	<b>227</b>		<b>1,755,102,014</b>	<b>1,765,306,096</b>
- Nguyên giá	228		3,177,697,312	3,177,697,312
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,422,595,298)	(1,412,391,216)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	<b>248,218,065</b>
1. Chi phí sản xuất dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	248,218,065
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2b</b>	<b>3,000,000,000</b>	<b>3,000,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3,000,000,000	3,000,000,000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>194,313,026</b>	<b>151,678,057</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		194,313,026	151,678,057
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>270</b>		<b>195,737,658,111</b>	<b>170,164,946,431</b>
<b>C. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>129,858,638,797</b>	<b>101,915,495,524</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>129,858,638,797</b>	<b>101,915,495,524</b>
1. Phải trả cho người bán	311		22,389,062,563	4,888,472,198
2. Người mua trả tiền trước	312		361,610,322	1,749,600,077
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313		-	-
4. Phải trả người lao động	314		885,551,607	1,260,111,106
5. Chi phí phải trả	315		-	110,425,224
6. Phải trả nội bộ	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	<b>V.7</b>	223,989,209	6,879,018,482
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	<b>V.8</b>	103,369,828,533	83,745,126,874
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2,628,596,563	3,282,741,563
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-

200412  
 NG TY  
 PHÂN  
 M KHÍ  
 KKC  
 HỒ HẢI P

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển.đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế và thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>65,879,019,314</b>	<b>68,249,450,907</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.9</b>	<b>65,879,019,314</b>	<b>68,249,450,907</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		52,000,000,000	52,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		52,000,000,000	52,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		5,200,000,000	5,200,000,000
5. Cổ phiếu ngân quỹ	415		(7,774,838,245)	(7,774,838,245)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,301,511,824	1,301,511,824
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15,152,345,735	17,522,777,328
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17,522,777,328	21,518,570,843
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2,370,431,593)	(3,995,793,515)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>195,737,658,111</b>	<b>170,164,946,431</b>

Kế toán trưởng

*Mạc Thị Nhung*  
 TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN  
 KIỂM KẾ TOÁN TRƯỞNG  
*Mạc Thị Nhung*

Lập ngày 17 tháng 10 năm 2019

Tổng giám đốc



*Đào Trọng Khôi*  
 TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Đào Trọng Khôi*

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

### Quý III năm 2019

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	171,150,253,846	60,333,110,616	449,750,990,287	252,492,258,938
2. Các khoản giảm trừ	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		171,150,253,846	60,333,110,616	449,750,990,287	252,492,258,938
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	169,321,352,283	58,244,049,580	440,774,151,045	238,565,044,437
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		1,828,901,563	2,089,061,036	8,976,839,242	13,927,214,501
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,558,287,133	2,206,259	2,935,336,038	1,617,838,495
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3,228,648,666	883,849,571	7,396,778,044	6,077,664,069
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		2,274,063,355	405,449,571	4,563,562,860	1,403,916,816
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		953,447,422	1,058,377,637	3,507,305,265	3,300,197,044
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,242,849,721	1,294,503,973	4,278,404,355	5,439,248,092
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(2,037,757,113)	(1,145,463,886)	(3,270,312,384)	727,943,791
12. Thu nhập khác	31		-	-	915,926,918	330,025,264
13. Chi phí khác	32		3,046,000	-	16,046,127	46,729,859
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(3,046,000)	-	899,880,791	283,295,405
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(2,040,803,113)	(1,145,463,886)	(2,370,431,593)	1,011,239,196
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	287,875,598
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(2,040,803,113)	(1,145,463,886)	(2,370,431,593)	723,363,598
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		-	-	-	-
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62		-	-	-	-
21. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.5	(435)	(244)	(505)	154
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Kế toán trưởng

*Mạc Thị Nhung*  
TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN  
KIỂM KẾ TOÁN TRƯỞNG  
*Mạc Thị Nhung*



Lập ngày 27 tháng 10 năm 2019

Tổng giám đốc

*Đào Trọng Khôi*  
TỔNG GIÁM ĐỐC

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	01		457,164,843,702	269,567,668,472
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(439,542,622,460)	(273,711,195,827)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,501,561,500)	(3,689,403,000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4,039,879,735)	(1,285,342,041)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(2,269,128,701)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4,442,732,075	(57,942,236,772)
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		221,458,723,546	95,222,852,709
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>235,982,235,628</b>	<b>25,893,214,840</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		104,345,154	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(27,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	62,346,334,615
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		537,100,508	1,616,395,447
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>641,445,662</b>	<b>36,962,730,062</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		42,792,650,000	14,300,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(280,437,961,013)	(106,994,903,726)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(237,645,311,013)</b>	<b>(92,694,903,726)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(1,021,629,723)</b>	<b>(29,838,958,824)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>2,524,704,991</b>	<b>36,485,957,950</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>V.I</b>	<b>1,503,075,268</b>	<b>6,646,999,126</b>

Lập ngày 17 tháng 10 năm 2019

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN  
KIỂM KẾ TOÁN TRƯỞNG

Mạc Thị Nhung



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đào Trọng Khôi

# CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ KKC

Địa chỉ: Số 6, đường Nguyễn Trãi, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – QUÝ I NĂM 2019

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2019

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, dịch vụ
- Ngành nghề kinh doanh chính:**  
Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh sắt thép các loại.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường** Trong vòng 12 tháng

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm**  
Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**  
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam**  
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Tiền và tương đương tiền**  
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**  
Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.  
Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên).
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**  
Các khoản phải thu được hạch toán theo nguyên tắc giá gốc và các khoản dự phòng.

# CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ KKC

Địa chỉ: Số 6, đường Nguyễn Trãi, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – QUÝ I NĂM 2019

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu.

#### 4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào cuối năm khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại vật tư, hàng hóa, sản phẩm tồn kho theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu...

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất.

#### 6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Là chi phí phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh, được phân bổ trong thời gian không quá 03 năm.

#### 7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

## **CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ KKC**

Địa chỉ: Số 6, đường Nguyễn Trãi, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – QUÝ I NĂM 2019

---

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### **8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

### **9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

### **10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

### **11. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ**

#### ***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

#### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

#### ***Vốn khác của chủ sở hữu***

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

#### ***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

#### ***Lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

### **12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

#### ***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***



## CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ KKC

Địa chỉ: Số 6, đường Nguyễn Trãi, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – QUÝ I NĂM 2019

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### 13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

### 14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

### 15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

### 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ là thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng là 20%.

### 17. Tài sản tài chính

#### *Phân loại tài sản tài chính*

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

## **CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ KKC**

Địa chỉ: Số 6, đường Nguyễn Trãi, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – QUÝ I NĂM 2019

---

### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

### *Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

### *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

### *Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính*

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

## **18. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

### *Nợ phải trả tài chính*

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

### *Công cụ vốn chủ sở hữu*

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ KKC**

Địa chỉ: Số 6, đường Nguyễn Trãi, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – QUÝ I NĂM 2019**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2019	01/01/2019
Tiền mặt	135.012.882	108.845.232
Tiền gửi ngân hàng	1.368.062.386	2.415.859.759
Các khoản tương đương tiền	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.503.075.268</b>	<b>2.524.704.991</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính****a) Đầu tư tài chính ngắn hạn**

Là Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn thép Tiến Lên (TLH), cuối năm Công ty đang nắm giữ 1.600.000 Cổ phiếu có giá trị sổ sách 20.014.063.383 VND. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, giá thị trường của Cổ phiếu TLH là 4.480 VND/cổ phiếu, giá trị hợp lý của 1.760.000 cổ phiếu Công ty đang nắm giữ là 7.884.800.000 VND, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán số tiền 12.129.263.383 VND.

**b) Đầu tư tài chính dài hạn**

Là trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng năm 2017. Công ty sở hữu 300 trái phiếu có mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu, lãi suất thả nổi và được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng 1,2%/năm, hình thức: trái phiếu ghi danh được phát hành theo hình thức ghi sổ, thời hạn 10 năm từ ngày 14 tháng 11 năm 2017 đến ngày 14 tháng 11 năm 2027.

**3. Phải thu ngắn hạn khác**

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	2.514.000.368	-	3.054.985.878	-
Tạm ứng	32.000.000	-	32.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.074.841.668	-	615.002.829	-
<b>Cộng</b>	<b>3.620.842.036</b>	<b>-</b>	<b>3.701.988.707</b>	<b>-</b>

**4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

Tình hình biến động các khoản dự phòng trong năm:

	Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn	Nợ phải thu, cho vay dài hạn	Cộng
Số đầu kỳ	(1.266.946.473)	-	(1.266.946.473)
Trích lập dự phòng bổ sung	(22.434.531)	-	-
Số cuối kỳ	<b>(1.289.381.004)</b>	<b>-</b>	<b>(1.266.946.473)</b>

**5. Hàng tồn kho**

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	583.954.730	-	233.527.635	-
Thành phẩm	638.934.445	-	340.097.757	-
Hàng hóa	70.055.272.249	(145.741.556)	70.506.478.597	(965.572.488)
<b>Cộng</b>	<b>74.278.161.424</b>	<b>(145.741.556)</b>	<b>71.080.103.989</b>	<b>(965.572.488)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ KKC**Địa chỉ: Số 6, đường Nguyễn Trãi, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – QUÝ I NĂM 2019**6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Tài sản cố định khác</u>	<u>Cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01/01/2019	15,389,241,364	4.900.614.639	14.723.523.812	334.703.709	65.182.533	35,413,266,057
Mua trong năm	394,392,565	-	-	-	-	394,392,565
Giảm khác			1,228,264,939			1,228,264,939
<b>Tại ngày 30/09/2019</b>	<b>15,783,633,929</b>	<b>4.900.614.639</b>	<b>13,495,258,873</b>	<b>334.703.709</b>	<b>65.182.533</b>	<b>34,579,393,683</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>						
Tại ngày 01/01/2019	9,728,527,436	4,527,246,069	10,457,839,592	334.703.709	65.182.533	25,113,499,339
Khấu hao trong năm	871.804.460	40.003.776	764.133.955	-	-	1.675.942.191
Giảm khác			759,882,820			759,882,820
<b>Tại ngày 30/09/2019</b>	<b>10.600.331.896</b>	<b>4.567.249.845</b>	<b>10.462.090.727</b>	<b>334.703.709</b>	<b>65.182.533</b>	<b>26.029.558.710</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2019	5,660,713,928	373,368,570	4,265,684,220	-	-	10,299,766,718
<b>Tại ngày 30/09/2019</b>	<b>5.183.302.033</b>	<b>333.364.794</b>	<b>3.033.168.146</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>8.549.834.973</b>

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình là nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị, phương tiện vận tải đang được thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2019-HĐCVHM/NHCT168-KIMKHIKKC

**7. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Kinh phí công đoàn	68.235.759	44.975.759
Bảo hiểm xã hội	-	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	16.907.740
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	155.753.450	6.817.134.983
<b>Cộng</b>	<b>223.989.209</b>	<b>6.879.018.482</b>

**8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
<b>Vay ngắn hạn</b>		
Ngân hàng Công thương Ngô Quyền, Hải Phòng (VND) (2)	31.160.551.928	78.372.164.396
Ngân hàng Kỹ thương CN Hải Phòng (VND)	58.308.000.000	-
Vay các cá nhân khác (1)	13.901.276.605	5.372.962.478
<b>Cộng</b>	<b>103.369.828.533</b>	<b>83.745.126.874</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ KKC

Địa chỉ: Số 6, đường Nguyễn Trãi, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – QUÝ I NĂM 2019

(1) Vay ngắn hạn cá nhân theo hợp đồng tín dụng với cá nhân. Các khoản vay này có thời hạn vay dưới 12 tháng, khoản vay không có tài sản đảm bảo, kỳ trả lãi theo tháng, lãi suất được quy định rõ trong các hợp đồng vay và nhỏ hơn hoặc bằng 1,5 lần lãi suất Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

(2) Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Ngô Quyền theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2019-HĐCVHM/NHCT168-KIMKHIKKC ngày 08/07/2019, tổng hạn mức quy đổi ra đồng Việt Nam không vượt quá 80 tỷ đồng, với mục đích bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở LC để phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Lãi suất cho vay trong hạn của Khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất, lãi suất cho vay được điều chỉnh 1 tháng 1 lần. Công ty sử dụng toàn bộ tài sản vật kiến trúc trên đất và công trình phụ trợ khác tại số 6 Nguyễn Trãi, P. Máy Tơ, Q. Ngô Quyền có diện tích là 5.324,7 m<sup>2</sup>, và toàn bộ tài sản vật kiến trúc trên đất và các công trình phụ trợ khác tại xã An Hồng, H. An Dương, Tp. Hải Phòng có diện tích là 8.742 m<sup>2</sup> cùng máy móc thiết bị và phương tiện vận tải, toàn bộ hàng tồn kho và khoản phải thu luân chuyển hình thành từ vốn vay NHCT để đảm bảo cho khoản vay trên.

### 9. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2019	52.000.000.000	5,200,000,000	(7.774.838.245)	1.301.511.824	17.522.777.328	68.249.450.907
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(2.370.431.593)	(2.370.431.593)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Trích lập	-	-	-	-	-	-
Số dư 30/09/2019	<u>52.000.000.000</u>	<u>5,200,000,000</u>	<u>(7.774.838.245)</u>	<u>1.301.511.824</u>	<u>15.152.345.735</u>	<u>65.879.019.314</u>

#### *Cổ phiếu*

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tại ngày 30/09/2019 là 4.692.300 cổ phiếu. Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 đồng/cổ phiếu.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	30/09/2019	30/09/2018
Doanh thu bán hàng hóa	168.533.113.968	58.076.729.209
Doanh thu bán thành phẩm	2.132.390.226	1.615.480.605
Doanh thu cung cấp dịch vụ	484.749.658	640.900.802
Khác	-	-
<b>Cộng</b>	<u><b>171.150.253.846</b></u>	<u><b>60,333,110,616</b></u>

### 2. Giá vốn hàng bán

	30/09/2019	30/09/2018
Giá vốn của hàng hóa đã bán	167.351.714.952	57.430.556.445
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.969.637.331	1.473.901.360
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng</b>	<u><b>169.321.352.283</b></u>	<u><b>58,244,049,580</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ KKC**Địa chỉ: Số 6, đường Nguyễn Trãi, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – QUÝ I NĂM 2019****3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	30/09/2019	30/09/2018
Thu nhập về hoạt động đầu tư mua bán chứng khoán	-	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.558.287.133	2.206.259
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.558.287.133</b>	<b>2.206.259</b>

**4. Chi phí tài chính**

	30/09/2019	30/09/2018
Chi về hoạt động đầu tư mua bán chứng khoán	697.600.000	478.400.000
Chi phí lãi vay	2.274.063.355	405.449.571
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	56.985.311	-
<b>Cộng</b>	<b>3.228.648.666</b>	<b>883,849,571</b>

**5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	30/09/2019	30/09/2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.040.803.113)	(1,145,463,886)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.040.803.113)	(1,145,463,886)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	4.692.300	4.692.300
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(435)</b>	<b>(244)</b>

**VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC****1. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

**2. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính quý III năm 2018 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018.

Lập ngày 17 tháng 10 năm 2019

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

TRƯỜNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN  
KIỂM KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Ma Thị Nhung*

TỔNG GIÁM ĐỐC

*Đào Trọng Khôi*